

Số: 1117/QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, hệ chính quy  
cho học sinh khóa 2014 và các khóa cũ  
kỳ thi tháng 7 năm 2016

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-GDĐT-TC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành “Điều lệ trường Cao đẳng”;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BGD&ĐT ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-LTT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Hội đồng xét điều kiện dự thi, xét tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp khóa 2014 và các khóa cũ thi lại;

Căn cứ biên bản buổi họp xét tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp khóa 2014 và các khóa cũ thi lại;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh - Đào tạo - Giới thiệu việc làm,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, hệ chính quy cho 109 học sinh khóa 2014 và các khóa cũ, cụ thể như sau:

1. Khóa 2014 : 105 học sinh
2. Các khóa cũ : 04 học sinh (có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Học sinh đủ điều kiện tốt nghiệp, đã nộp chứng chỉ Tin học và tiếng Anh theo quy định được cấp bằng tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Các học sinh có tên trong danh sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / 2016

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.TS-ĐT-GTVL.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc





**DANH SÁCH HỌC SINH KHÓA 2014 ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP**  
**KỶ THI THÁNG 7 NĂM 2016**

(Kèm theo quyết định số: 1117/QĐ-LTT-ĐT ngày 29 tháng 8 năm 2016  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

| STT | Thông tin sinh viên |                 |       |           |            |                 | TBC TK | Điểm TB<br>Thi TN | Điểm xếp<br>loại TN | Xếp loại TN    | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------|-------|-----------|------------|-----------------|--------|-------------------|---------------------|----------------|---------|
|     | Mã số HS            | Họ đệm          | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        |        |                   |                     |                |         |
| 1   | 14000015            | Nguyễn Đức      | Anh   | Nam       | 05/11/1996 | Tp. Hồ Chí Minh | 6.6    | 5.8               | 6.2                 | Trung bình khá |         |
| 2   | 14000018            | Thái Thanh      | Bình  | Nam       | 11/05/1993 | Tây Ninh        | 6.2    | 7.2               | 6.7                 | Trung bình khá |         |
| 3   | 14000023            | Dương Nhật      | Duy   | Nam       | 18/06/1996 | Bến Tre         | 6.6    | 7.2               | 6.9                 | Trung bình khá |         |
| 4   | 14000025            | Nguyễn Hoàng    | Duy   | Nam       | 08/08/1996 | Bình Định       | 6.5    | 6.5               | 6.5                 | Trung bình khá |         |
| 5   | 14000029            | Trần Thanh      | Hải   | Nam       | 29/04/1995 | Bình Thuận      | 6.7    | 6.5               | 6.6                 | Trung bình khá |         |
| 6   | 14000030            | Võ Thanh        | Hải   | Nam       | 16/07/1996 | Tp. Hồ Chí Minh | 6.7    | 6.5               | 6.6                 | Trung bình khá |         |
| 7   | 14000031            | Bùi Văn         | Hiếu  | Nam       | 13/10/1992 | Bình Định       | 6.7    | 6.2               | 6.5                 | Trung bình khá |         |
| 8   | 14000041            | Lê Văn          | Lễ    | Nam       | 18/08/1992 | Tp. Hồ Chí Minh | 7.2    | 6.3               | 6.8                 | Trung bình khá |         |
| 9   | 14000042            | Đào Quốc        | Lịch  | Nam       | 02/01/1985 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 6.6    | 6.7               | 6.7                 | Trung bình khá |         |
| 10  | 14000043            | Nguyễn Hoàng    | Long  | Nam       | 20/04/1993 | Tp. Hồ Chí Minh | 7.9    | 7.8               | 7.9                 | Khá            |         |
| 11  | 14000044            | Đinh Nguyễn Tấn | Luân  | Nam       | 08/08/1993 | Bình Thuận      | 7.1    | 6                 | 6.6                 | Trung bình khá |         |
| 12  | 14000048            | Đặng Trọng      | Nghĩa | Nam       | 06/11/1996 | Tây Ninh        | 6.6    | 5.8               | 6.2                 | Trung bình khá |         |
| 13  | 14000053            | Nguyễn Tiến     | Phi   | Nam       | 13/10/1994 |                 | 6.5    | 6.2               | 6.4                 | Trung bình khá |         |
| 14  | 13B3080052          | Trần Nguyễn Chí | Phong | Nam       | 08/08/1994 |                 | 7      | 7.7               | 7.4                 | Khá            |         |
| 15  | 14000054            | Trần Thanh      | Phú   | Nam       | 01/09/1996 | Long An         | 6.1    | 5.7               | 5.9                 | Trung bình     |         |
| 16  | 14000066            | Phạm Văn        | Thanh | Nam       | 08/02/1991 | Bình Thuận      | 6.9    | 6.7               | 6.8                 | Trung bình khá |         |
| 17  | 14000073            | Trần Hữu        | Trí   | Nam       | 19/08/1996 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 6.4    | 6.2               | 6.3                 | Trung bình khá |         |
| 18  | 14000077            | Nguyễn Tài      | Tuấn  | Nam       | 14/01/1993 | Ninh Thuận      | 6.5    | 6.2               | 6.4                 | Trung bình khá |         |
| 19  | 14000078            | Hồ Xuân         | Tùng  | Nam       | 28/02/1996 | Quảng Nam       | 6.8    | 6                 | 6.4                 | Trung bình khá |         |
| 20  | 14000081            | Huỳnh Văn       | Vinh  | Nam       | 23/08/1995 | Bình Thuận      | 6.4    | 6.7               | 6.6                 | Trung bình khá |         |



| STT | Thông tin sinh viên |                  |       |           |            |                 |          | TBC TK | Điểm TB<br>Thi TN | Điểm xếp<br>loại TN | Xếp loại TN    | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------|-------|-----------|------------|-----------------|----------|--------|-------------------|---------------------|----------------|---------|
|     | Mã số HS            | Họ đệm           | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp học  |        |                   |                     |                |         |
| 21  | 14000002            | Nguyễn Quân      | Đạt   | Nam       | 11/07/1996 | Đồng Nai        | 14TCĐT01 | 6.3    | 7                 | 6.7                 | Trung bình khá |         |
| 22  | 14000005            | Hoàng Đức        | Lưu   | Nam       | 12/04/1996 | Đồng Nai        | 14TCĐT01 | 6.1    | 6                 | 6.1                 | Trung bình khá |         |
| 23  | 14000006            | Nguyễn Nhật      | Nam   | Nam       | 02/07/1996 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCĐT01 | 6.3    | 6.7               | 6.5                 | Trung bình khá |         |
| 24  | 14000007            | Lê Như           | Thế   | Nam       | 26/08/1994 | Thanh Hoá       | 14TCĐT01 | 7      | 7.5               | 7.3                 | Khá            |         |
| 25  | 14000008            | Nguyễn Ngọc Minh | Trí   | Nam       | 03/11/1996 | Cần Thơ         | 14TCĐT01 | 6.9    | 7.5               | 7.2                 | Khá            |         |
| 26  | 14000010            | Nguyễn Đức       | Viên  | Nam       | 22/02/1994 | Quảng Nam       | 14TCĐT01 | 6.3    | 6.8               | 6.6                 | Trung bình khá |         |
| 27  | 14000014            | Đình Hiền        | Vương | Nam       | 11/04/1995 | Bình Định       | 14TCĐT01 | 7.1    | 7.3               | 7.2                 | Khá            |         |
| 28  | 14000087            | Nguyễn Văn       | Chí   | Nam       | 01/08/1996 | Quảng Ngãi      | 14TCĐL01 | 6.7    | 7.2               | 7                   | Khá            |         |
| 29  | 14000088            | Trần Thế         | Cường | Nam       | 06/08/1993 | Bến Tre         | 14TCĐL01 | 6.8    | 7.7               | 7.3                 | Khá            |         |
| 30  | 14000089            | Nguyễn Tiến      | Danh  | Nam       | 17/04/1995 | Long An         | 14TCĐL01 | 6.9    | 8.7               | 7.8                 | Khá            |         |
| 31  | 14000092            | Trần Văn         | Đoan  | Nam       | 27/05/1996 | Thái Bình       | 14TCĐL01 | 6.9    | 6                 | 6.5                 | Trung bình khá |         |
| 32  | 14000090            | Huỳnh Hữu        | Dũng  | Nam       | 27/08/1994 | Quảng Ngãi      | 14TCĐL01 | 6.5    | 6                 | 6.3                 | Trung bình khá |         |
| 33  | 14000094            | Trần Ngọc        | Hải   | Nam       | 05/01/1996 | Đồng Nai        | 14TCĐL01 | 6.8    | 8.8               | 7.8                 | Khá            |         |
| 34  | 14000096            | Nguyễn Hữu       | Hoan  | Nam       | 10/04/1994 | Vĩnh Phúc       | 14TCĐL01 | 6.6    | 7.8               | 7.2                 | Khá            |         |
| 35  | 14000099            | Huỳnh Hoàng      | Hưng  | Nam       | 26/10/1990 | Bình Thuận      | 14TCĐL01 | 7.6    | 8.5               | 8.1                 | Giỏi           |         |
| 36  | 14000101            | Nguyễn Bá        | Huy   | Nam       | 20/10/1995 | Đồng Nai        | 14TCĐL01 | 6.7    | 6.7               | 6.7                 | Trung bình khá |         |
| 37  | 14000109            | Nguyễn Thanh     | Luyện | Nam       | 26/07/1996 | Quảng Ngãi      | 14TCĐL01 | 7.1    | 7.3               | 7.2                 | Khá            |         |
| 38  | 14000112            | Nguyễn Văn       | Nhí   | Nam       | 01/01/1994 | Bạc Liêu        | 14TCĐL01 | 7      | 6.7               | 6.9                 | Trung bình khá |         |
| 39  | 14000113            | Võ Minh          | Nhật  | Nam       | 25/01/1995 | Bến Tre         | 14TCĐL01 | 7.3    | 8.5               | 7.9                 | Khá            |         |
| 40  | 14000117            | Cao Thanh        | Tân   | Nam       | 12/11/1994 | Bình Thuận      | 14TCĐL01 | 7.3    | 7                 | 7.2                 | Khá            |         |
| 41  | 14000119            | Phạm Quốc        | Thắng | Nam       | 02/02/1992 | Quảng Nam       | 14TCĐL01 | 7.2    | 7.2               | 7.2                 | Khá            |         |
| 42  | 14000122            | Huỳnh Kiều       | Thoại | Nam       | 09/08/1996 | Quảng Ngãi      | 14TCĐL01 | 6.6    | 5.5               | 6.1                 | Trung bình khá |         |
| 43  | 14000126            | Nguyễn Hữu       | Tín   | Nam       | 06/12/1996 | Đồng Tháp       | 14TCĐL01 | 7.3    | 8.5               | 7.9                 | Khá            |         |
| 44  | 14000131            | Trương Văn Minh  | Tuấn  | Nam       | 21/01/1994 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCĐL01 | 7.2    | 8.3               | 7.8                 | Khá            |         |
| 45  | 14000133            | Nguyễn Ngọc      | Vũ    | Nam       | 21/04/1993 | Quảng Ngãi      | 14TCĐL01 | 6.7    | 6.3               | 6.5                 | Trung bình khá |         |



| STT | Thông tin sinh viên |                   |       |           |            |                 |           | TBC TK | Điểm TB<br>Thi TN | Điểm xếp<br>loại TN | Xếp loại TN    | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------|-------|-----------|------------|-----------------|-----------|--------|-------------------|---------------------|----------------|---------|
|     | Mã số HS            | Họ đệm            | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp học   |        |                   |                     |                |         |
| 46  | 14000188            | Nguyễn Phạm Hoàng | Quân  | Nam       | 12/07/1996 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCCP01  | 6.5    | 6.8               | 6.7                 | Trung bình khá |         |
| 47  | 14000137            | Lê Hồ Bảo         | Duy   | Nam       | 28/03/1992 | Đồng Tháp       | 14TCCCT01 | 6.7    | 7                 | 6.9                 | Trung bình khá |         |
| 48  | 14000138            | Nguyễn Hoàng      | Duy   | Nam       | 01/01/1996 | Trà Vinh        | 14TCCCT01 | 7      | 7.5               | 7.3                 | Khá            |         |
| 49  | 14000143            | Hà Triệu          | Khang | Nam       | 04/06/1996 | Bình Thuận      | 14TCCCT01 | 6.6    | 7.3               | 7                   | Khá            |         |
| 50  | 14000148            | Huỳnh Văn         | Nghĩa | Nam       | 05/10/1994 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCCCT01 | 6.6    | 7                 | 6.8                 | Trung bình khá |         |
| 51  | 14000150            | Lê Minh           | Nhật  | Nam       | 17/08/1993 | Cần Thơ         | 14TCCCT01 | 6.4    | 5.7               | 6.1                 | Trung bình khá |         |
| 52  | 14000152            | Phạm Tấn          | Phát  | Nam       | 14/04/1995 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCCCT01 | 6.5    | 7.2               | 6.9                 | Trung bình khá |         |
| 53  | 14000155            | Lê Thanh          | Quân  | Nam       | 11/01/1996 | Bình Định       | 14TCCCT01 | 6.8    | 7.8               | 7.3                 | Khá            |         |
| 54  | 14000156            | Nguyễn Minh       | Quân  | Nam       | 16/01/1996 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCCCT01 | 7.4    | 7.7               | 7.6                 | Khá            |         |
| 55  | 14000157            | Đoàn Văn          | Quát  | Nam       | 26/06/1996 | Bình Định       | 14TCCCT01 | 6.4    | 6.3               | 6.4                 | Trung bình khá |         |
| 56  | 14000158            | Võ Thành          | Quốc  | Nam       | 18/05/1995 | Bình Thuận      | 14TCCCT01 | 6.3    | 6.8               | 6.6                 | Trung bình khá |         |
| 57  | 14000167            | Nguyễn Trương     | Thịnh | Nam       | 14/08/1996 | Bình Định       | 14TCCCT01 | 6.6    | 6.3               | 6.5                 | Trung bình khá |         |
| 58  | 14000206            | Nguyễn Văn        | Đô    | Nam       | 31/08/1993 | Kiên Giang      | 14TCÔT01  | 6.2    | 5.8               | 6                   | Trung bình khá |         |
| 59  | 14000210            | Bùi Đức           | Hạnh  | Nam       | 15/11/1993 | Ninh Thuận      | 14TCÔT01  | 6.3    | 6.3               | 6.3                 | Trung bình khá |         |
| 60  | 14000214            | Sầm Thái          | Hung  | Nam       | 30/01/1992 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCÔT01  | 7      | 6.5               | 6.8                 | Trung bình khá |         |
| 61  | 14000218            | Trịnh             | Lâm   | Nam       | 07/09/1992 | Bình Thuận      | 14TCÔT01  | 6.5    | 6.5               | 6.5                 | Trung bình khá |         |
| 62  | 14001245            | Trần Hoàng        | Minh  | Nam       | 27/11/1993 | Bình Phước      | 14TCÔT01  | 6      | 5.5               | 5.8                 | Trung bình     |         |
| 63  | 14000224            | Lê Văn            | Nghĩa | Nam       | 24/05/1996 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 14TCÔT01  | 6.3    | 5                 | 5.7                 | Trung bình     |         |
| 64  | 14000228            | Đỗ Minh           | Phú   | Nam       | 09/02/1995 | Long An         | 14TCÔT01  | 6.1    | 5.8               | 6                   | Trung bình khá |         |
| 65  | 13B2250056          | Nguyễn Đình Đại   | Phú   | Nam       | 25/12/1993 | Bình Định       | 14TCÔT01  | 5.9    | 5.5               | 5.7                 | Trung bình     |         |
| 66  | 14000229            | Đình Hoàng        | Phúc  | Nam       | 11/06/1994 | An Giang        | 14TCÔT01  | 7.1    | 6.2               | 6.7                 | Trung bình khá |         |
| 67  | 13B2250094          | Trần Văn          | Phúc  | Nam       | 19/08/1995 | Hải Phòng       | 14TCÔT01  | 6.2    | 6.2               | 6.2                 | Trung bình khá |         |
| 68  | 14000232            | Phạm Tuấn         | Sang  | Nam       | 16/01/1995 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCÔT01  | 6      | 5.3               | 5.7                 | Trung bình     |         |
| 69  | 14000242            | Nguyễn Vũ         | Tô    | Nam       | 03/08/1995 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCÔT01  | 6.3    | 5                 | 5.7                 | Trung bình     |         |
| 70  | 14000244            | Nguyễn Minh       | Trí   | Nam       | 16/10/1996 | Bình Thuận      | 14TCÔT01  | 7      | 7.2               | 7.1                 | Khá            |         |



| STT | Thông tin sinh viên |                  |        |           |            |                 |          | TBC TK | Điểm TB<br>Thi TN | Điểm xếp<br>loại TN | Xếp loại TN    | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------|--------|-----------|------------|-----------------|----------|--------|-------------------|---------------------|----------------|---------|
|     | Mã số HS            | Họ đệm           | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp học  |        |                   |                     |                |         |
| 71  | 14000245            | Đặng             | Trọng  | Nam       | 08/04/1996 | Bình Thuận      | 14TCÔT01 | 6.4    | 5.7               | 6.1                 | Trung bình khá |         |
| 72  | 14000246            | Trần Trung       | Trúc   | Nam       | 22/11/1993 | Đồng Nai        | 14TCÔT01 | 6.6    | 6.8               | 6.7                 | Trung bình khá |         |
| 73  | 14000248            | Ngô Tấn          | Tú     | Nam       | 27/11/1992 | Đắk Lắk         | 14TCÔT01 | 7.5    | 7.3               | 7.4                 | Khá            |         |
| 74  | 14000250            | Phạm Đình        | Vinh   | Nam       | 11/04/1996 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCÔT01 | 6.5    | 6                 | 6.3                 | Trung bình khá |         |
| 75  | 14000252            | Tăng Hoàng       | Vũ     | Nam       | 26/02/1995 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCÔT01 | 6.2    | 6.3               | 6.3                 | Trung bình khá |         |
| 76  | 14000262            | Trần Quốc        | Đạt    | Nam       | 12/02/1987 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCÔT02 | 6.4    | 7                 | 6.7                 | Trung bình khá |         |
| 77  | 14000272            | Trần Văn         | Hòa    | Nam       | 15/11/1995 | Bình Thuận      | 14TCÔT02 | 6.5    | 7.2               | 6.9                 | Trung bình khá |         |
| 78  | 14000287            | Nguyễn Hoàng     | Phú    | Nam       | 08/04/1996 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 14TCÔT02 | 6      | 6.2               | 6.1                 | Trung bình khá |         |
| 79  | 14000308            | Nguyễn Hoàng Anh | Vũ     | Nam       | 04/09/1994 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCÔT02 | 7.4    | 6.8               | 7.1                 | Khá            |         |
| 80  | 14000310            | Nguyễn Ngọc      | Dung   | Nữ        | 29/06/1995 | Tây Ninh        | 14TCMT01 | 6.8    | 7.8               | 7.3                 | Khá            |         |
| 81  | 14000311            | Trần Thị Phương  | Duy    | Nữ        | 11/05/1994 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCMT01 | 6.4    | 6.5               | 6.5                 | Trung bình khá |         |
| 82  | 14000312            | Nguyễn Thị Ngọc  | Duyên  | Nữ        | 20/05/1995 | Bình Thuận      | 14TCMT01 | 6.8    | 7                 | 6.9                 | Trung bình khá |         |
| 83  | 14000318            | Chi Diễm         | Huê    | Nữ        | 23/03/1996 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCMT01 | 6.7    | 6.8               | 6.8                 | Trung bình khá |         |
| 84  | 14000320            | Nguyễn Thị Ánh   | Kiều   | Nữ        | 27/02/1995 | Lâm Đồng        | 14TCMT01 | 6.5    | 6.8               | 6.7                 | Trung bình khá |         |
| 85  | 14000322            | Nguyễn Thị       | Liên   | Nữ        | 20/10/1995 | Lâm Đồng        | 14TCMT01 | 6.7    | 7.3               | 7                   | Khá            |         |
| 86  | 14000323            | Nguyễn Thị Cẩm   | Linh   | Nữ        | 08/11/1996 | Long An         | 14TCMT01 | 6.6    | 7.5               | 7.1                 | Khá            |         |
| 87  | 14000324            | Nguyễn Thị       | Lý     | Nữ        | 10/08/1993 | Quảng Ngãi      | 14TCMT01 | 6.7    | 7.8               | 7.3                 | Khá            |         |
| 88  | 14000325            | Dương Thị        | Mơ     | Nữ        | 15/12/1995 |                 | 14TCMT01 | 7.8    | 9                 | 8.4                 | Giỏi           |         |
| 89  | 14000326            | Đặng Thanh       | Nam    | Nam       | 19/10/1996 | Long An         | 14TCMT01 | 6.7    | 6.2               | 6.5                 | Trung bình khá |         |
| 90  | 14000327            | Lê Thị Anh       | Nguyễn | Nữ        | 30/01/1995 | Tp. Hồ Chí Minh | 14TCMT01 | 6.8    | 6.7               | 6.8                 | Trung bình khá |         |
| 91  | 14000328            | Nguyễn Ngọc Thu  | Oanh   | Nữ        | 28/01/1995 | Lâm Đồng        | 14TCMT01 | 7.9    | 8.3               | 8.1                 | Giỏi           |         |
| 92  | 14000329            | Nguyễn Thị Kim   | Quỳnh  | Nữ        | 10/12/1996 | Đồng Nai        | 14TCMT01 | 6.8    | 7.2               | 7                   | Khá            |         |
| 93  | 14000330            | Nguyễn Thị Diễm  | Sương  | Nữ        | 29/11/1996 | Long An         | 14TCMT01 | 7.2    | 7.8               | 7.5                 | Khá            |         |
| 94  | 14000332            | Lê Thị           | Thắm   | Nữ        | 27/01/1994 | Thanh Hoá       | 14TCMT01 | 8      | 8.8               | 8.4                 | Giỏi           |         |
| 95  | 14000333            | Nguyễn Thị Thu   | Thắm   | Nữ        | 02/01/1995 | Long An         | 14TCMT01 | 6.7    | 6.2               | 6.5                 | Trung bình khá |         |
| 96  | 14000334            | Bùi Thị Thu      | Thảo   | Nữ        | 01/02/1996 | Bình Định       | 14TCMT01 | 6.6    | 7.7               | 7.2                 | Khá            |         |



| STT | Thông tin sinh viên |                |       |           |            |                 | TBC TK | Điểm TB<br>Thi TN | Điểm xếp<br>loại TN | Xếp loại TN    | Ghi chú |
|-----|---------------------|----------------|-------|-----------|------------|-----------------|--------|-------------------|---------------------|----------------|---------|
|     | Mã số HS            | Họ đệm         | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        |        |                   |                     |                |         |
| 97  | 14000336            | Phạm Thị       | Thị   | Nữ        | 08/05/1996 | Lâm Đồng        | 6.8    | 7.3               | 7.1                 | Khá            |         |
| 98  | 14000337            | Nguyễn Chí Cao | Thông | Nam       | 22/06/1994 | Tp. Hồ Chí Minh | 7.2    | 8                 | 7.6                 | Khá            |         |
| 99  | 14000338            | Đặng Thị Minh  | Thùy  | Nữ        | 31/08/1995 | Tp. Hồ Chí Minh | 7.8    | 8.3               | 8.1                 | Giỏi           |         |
| 100 | 14000342            | Trần Thị Thảo  | Vy    | Nữ        | 15/03/1994 | Quảng Trị       | 7.2    | 7.8               | 7.5                 | Khá            |         |
| 101 | 14000345            | Nguyễn Vũ      | Anh   | Nam       | 25/01/1995 | Bình Định       | 7.7    | 7                 | 7.4                 | Khá            |         |
| 102 | 14000347            | Nguyễn Quang   | Đạt   | Nam       | 25/12/1995 | Bình Thuận      | 7      | 7.5               | 7.3                 | Khá            |         |
| 103 | 14000349            | Nguyễn Thanh   | Lộc   | Nam       | 29/08/1996 | Tp. Hồ Chí Minh | 7.1    | 5                 | 6.1                 | Trung bình khá |         |
| 104 | 14000352            | Phạm Chánh     | Lý    | Nam       | 19/06/1995 | Tp. Hồ Chí Minh | 7.2    | 7.8               | 7.5                 | Khá            |         |
| 105 | 14000356            | Thái Văn       | Phú   | Nam       | 03/03/1996 | Đắk Lắk         | 6.7    | 7.5               | 7.1                 | Khá            |         |

Tổng cộng danh sách có 105 học sinh

Trong đó:

|                       |    |         |
|-----------------------|----|---------|
| * Loại Giỏi           | 5  | 4.76 %  |
| * Loại Khá            | 37 | 35.24 % |
| * Loại Trung bình khá | 57 | 54.29 % |
| * Loại Trung bình     | 6  | 5.71 %  |

TRƯỞNG PHÒNG TS-ĐT-GTVL

HIỆU TRƯỞNG



*Nguyễn Văn Tân*

Phạm Hữu Lộc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016

## DANH SÁCH HỌC SINH KHÓA CỬ ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

### KỶ THI THÁNG 7 NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định: M/VTQĐ-LTT-ĐT ngày 29 tháng 8 năm 2016  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

| STT            | MSHS       | HỌ VÀ TÊN         | LỚP      | NGÀY SINH  | NƠI SINH        | GT | DÂN TỘC | ĐIỂM TBC HỌC TẬP TOÀN KHÓA |        |     |       | ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP |     |     |     | ĐIỂM XẾP LOẠI TN | XẾP LOẠI TN | TỔNG SỐ ĐVHT | GHI CHÚ                      |
|----------------|------------|-------------------|----------|------------|-----------------|----|---------|----------------------------|--------|-----|-------|---------------------|-----|-----|-----|------------------|-------------|--------------|------------------------------|
|                |            |                   |          |            |                 |    |         | Năm I                      | Năm II | TBC | C.TRI | LT                  | TH  | TBC |     |                  |             |              |                              |
| KHÓA 2012 TCCN |            |                   |          |            |                 |    |         |                            |        |     |       |                     |     |     |     |                  |             |              |                              |
| 1              | 12B3150007 | Nguyễn Minh Dương | 12TC-DT1 | 30/01/1994 | Bình Thuận      |    |         | 5.8                        | 6.3    | 6.0 | 7.0   | 6.0                 | 5.0 | 6.0 | 6.0 | 6.0              | TB          | 109          | 2 môn 1 lần +<br>1 môn 2 lần |
| 2              | 12B3150012 | Trần Giang Hậu    | 12TC-DT1 | 14/04/1993 | Bình Định       |    |         | 6.2                        | 6.4    | 6.3 | 6.0   | 5.0                 | 5.0 | 5.3 | 5.8 | 5.8              | TB          | 109          | 2 môn 1 lần +<br>1 môn 2 lần |
| KHÓA 2013 TCCN |            |                   |          |            |                 |    |         |                            |        |     |       |                     |     |     |     |                  |             |              |                              |
| 3              | 13B2250083 | Vũ Nhật Trường    | 13TC-Ô   | 10/01/1995 | Bà Rịa-Vũng Tàu |    |         | 6.0                        | 6.9    | 6.3 | 7.0   | 8.5                 | 7.0 | 7.5 | 6.9 | 6.9              | TB          | 111          | 3 môn 1 lần                  |
| 4              | 13B2250069 | Bùi Thanh Tân     | 13TC-Ô   | 11/01/1994 | Phú Yên         |    |         | 6.0                        | 7.2    | 6.5 | 7.0   | 6.0                 | 5.0 | 6.0 | 6.3 | 6.3              | TB          | 111          | 3 môn 1 lần                  |

Tổng cộng danh sách có 04 học sinh

\* Loại TB :04 HS # 100 %

TRƯỜNG PHÒNG TS - ĐÀO TẠO - GTVL

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tân

Phạm Hữu Lộc